

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 38

IN-02
T
VẬT
LIỆU
XÂY
DỰNG
SỐ 1
CỔ PHẦN

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Tô Dũng	Chủ tịch
	Bà Đỗ Thị Hiếu	Thành viên
	Ông Đào Trọng Khanh	Thành viên
	Ông Hồ Đình Thuận	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hồ Đình Thuận	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thái Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.054.433.203.163	2.280.786.544.316
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	164.101.977.277	416.595.245.926
1. Tiền	111		119.475.544.972	150.295.245.926
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.626.432.305	266.300.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		120.192.477.165	343.458.333.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121		19.279.469.396	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.218.492.231)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	102.131.500.000	343.458.333.400
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.212.253.369.383	892.730.839.706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	741.940.516.730	719.816.673.643
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		328.855.611.774	64.447.030.635
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9.054.000.000	9.054.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	134.418.610.918	132.145.179.902
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(4.106.888.120)	(34.832.519.319)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.091.518.081	2.100.474.845
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	532.691.772.764	600.646.258.705
1. Hàng tồn kho	141		548.613.676.497	606.678.893.624
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.921.903.733)	(6.032.634.919)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		25.193.606.574	27.355.866.579
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	3.080.190.691	6.387.994.983
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.960.632.375	19.297.896.585
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		152.783.508	1.669.975.011

KẾ TÍNH
 (ẤY)
) J
 9 7
 H 2
 HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.359.854.399.393	3.076.753.641.671
I Các khoản phải thu dài hạn	210		44.790.259.416	48.599.547.850
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	4.052.977.936	4.935.024.908
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	40.737.281.480	43.664.522.942
II Tài sản cố định	220		97.900.285.863	2.084.444.503.118
1. Tài sản cố định hữu hình	221		92.961.824.075	2.029.312.573.868
- Nguyên giá	222	5.8	554.389.632.155	3.485.107.514.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(461.427.808.080)	(1.455.794.940.579)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	-	1.936.755.797
- Nguyên giá	225		-	3.163.727.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.226.971.475)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	4.938.461.788	53.195.173.453
- Nguyên giá	228		12.545.824.663	80.025.346.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.607.362.875)	(26.830.173.214)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	34.671.543.090	15.462.146.562
1. Nguyên giá	231		39.952.726.271	19.625.759.315
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.281.183.181)	(4.163.612.753)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	241.382.942.721	286.896.495.549
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		216.087.638.822	215.111.740.337
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.295.303.899	71.784.755.212
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		878.523.348.235	402.270.518.442
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.550.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.13	812.847.685.453	317.252.392.153
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	63.254.881.158	85.313.461.078
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	(129.218.376)	(615.334.789)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	320.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		62.586.020.068	239.080.430.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	62.465.470.310	71.183.085.657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		120.549.758	476.628.750
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	161.701.170.743
5. Lợi thế thương mại	269		-	5.719.545.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.414.287.602.556	5.357.540.185.987

31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.958.247.131.044	3.311.058.191.095
I- Nợ ngắn hạn	310		1.860.258.765.754	2.275.623.981.776
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	229.969.569.082	365.699.539.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		188.134.436.691	114.254.654.215
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		11.633.511.879	17.756.442.187
4. Phải trả người lao động	314		32.006.610.562	51.012.354.152
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	12.104.891.399	86.930.342.508
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	87.787.036.998	118.729.441.423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	1.286.804.606.737	1.503.588.106.082
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		928.744.059	517.008.657
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.889.358.347	17.136.092.888
II- Nợ dài hạn	330		97.988.365.290	1.035.434.209.319
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.14	-	37.692.876.272
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		71.930.800	306.644.510
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	85.981.323.759	63.713.485.833
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	8.270.000.000	909.760.479.303
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.052.790.752	21.348.403.422
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.612.319.979	2.612.319.979
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.456.040.471.512	2.046.481.994.892
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1.456.040.471.512	2.046.481.994.892
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	(14.137.908.360)
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(105.825.466.670)	(211.801.334.149)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.841.632.277	117.217.827.442
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		51.440.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		214.939.320.153	385.041.032.188
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		198.506.532.482	82.340.175.989
- LNST chưa phân phối kì này	421b		16.432.787.671	302.700.856.199
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		65.033.545.752	500.162.377.771
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		3.414.287.602.556	5.357.540.185.987

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập

H. Lương

Hoàng Văn Vững

Kế toán trưởng

L. Hải

Lã Hải Hiệp

Phó Tổng Giám đốc



Hồ Đình Chuẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/10/2018	Lũy kế từ đầu năm
			đến ngày 31/12/2018	đến cuối quý
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	2.079.858.681.323	6.470.010.195.215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	25.581.327.204	92.026.763.898
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	2.054.277.354.119	6.377.983.431.317
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	1.817.891.360.341	5.456.515.994.875
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		236.385.993.778	921.467.436.442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	27.265.902.396	52.883.697.668
7. Chi phí tài chính	22	5.22	58.234.869.720	207.009.281.281
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.695.882.501	178.699.221.799
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		5.285.010.616	25.386.448.813
9. Chi phí bán hàng	24		103.732.950.907	332.296.571.732
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		60.155.081.800	226.609.909.775
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		46.814.004.363	233.821.820.135
12. Thu nhập khác	31		17.643.016.405	54.230.875.577
13. Chi phí khác	32		12.574.115.969	50.383.094.327
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		5.068.900.436	3.847.781.250
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		51.882.904.799	237.669.601.385
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.606.938.234	33.461.643.910
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.266.801.494	5.721.287.766
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		41.009.165.071	198.486.669.709
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		16.432.787.671	112.055.096.442
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		24.576.377.400	86.431.573.267
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	129	882

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập

Hoàng Văn Vững

Hoàng Văn Vững

Kế toán trưởng

Lã Hải Hiệp

Lã Hải Hiệp

Phó Tổng Giám đốc

Hồ Đình Thuận

Hồ Đình Thuận



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	51.882.904.799	237.669.601.385
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	14.007.380.342	163.845.663.018
- Các khoản dự phòng	03	(19.692.251.165)	(21.669.761.576)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	-	(22.950.144)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.260.244.864)	(77.954.859.434)
- Chi phí lãi vay	06	51.695.882.501	184.731.220.030
- Các khoản điều chỉnh khác	07	5.719.545.000	(45.952.032.326)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	78.353.216.613	440.646.880.954
- Biến động các khoản phải thu	09	(285.777.075.339)	(864.043.041.488)
- Biến động hàng tồn kho	10	218.790.489.385	(35.923.330.775)
- Biến động các khoản phải trả	11	(211.381.128.539)	469.046.979.354
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	12.025.419.639	(35.538.911.587)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(51.695.882.501)	(183.639.550.661)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(500.000.000)	(19.728.106.324)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	8.213.065.560
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.246.734.541)	(65.752.672.531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(246.431.695.284)	(286.718.687.499)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.967.946.162)	(44.057.197.738)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	3.909.090
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	320.000.000	(389.680.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	241.326.833.400	623.785.166.800
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.051.948.979)	(72.781.427.809)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.260.244.864	134.955.419.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	255.887.183.123	252.225.869.607
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	1.427.400.000.000	1.515.896.048.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.867.567.756.476	7.831.676.428.253
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.314.735.154.696)	(9.375.066.532.034)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(1.095.560.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(189.433.785.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.767.398.220)	(218.023.400.902)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(10.311.910.381)	(252.516.218.794)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	174.413.887.657	416.595.245.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	22.950.144
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	164.101.977.277	164.101.977.277

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập

Hương

Hoàng Văn Vương

Kế toán trưởng

Jul

Lã Thái Hiệp

Phó Tổng Giám đốc

Quân

Hồ Đình Chuẩn



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 10 năm 2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Tên viết tắt: FICO Co., JSC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018:

Đối tượng	31/12/2018			01/01/2018		
	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền
Vốn góp của Nhà nước	40,08%	50.900.100	509.001.000.000	40,08%	50.900.100	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	40,00%	50.800.000	508.000.000.000	40,00%	50.800.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	19,92%	25.299.900	252.999.000.000	19,92%	25.299.900	252.999.000.000
Cộng		127.000.000	1.270.000.000.000		127.000.000	1.270.000.000.000

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực); Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu)/.

Hoạt động chính trong kỳ: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản./.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite	73,87%	73,87%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng	64,24%	64,24%
3	Công ty TNHH MTV Địa Ốc FiCO	Bất động sản	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh	Kinh doanh cát	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Thương Mại VLXD FiCO	Vật liệu xây dựng	100,00%	100,00%
6	Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Sản xuất gạch	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh	Sản xuất gạch và đá ốp lát	51,44%	51,44%

0041
CÔNG TY
VẬT LIỆU
SỐ
CỘNG
CỔ P
1-TR

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Đơn vị trực thuộc: Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất	Áp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội Mã số chi nhánh: 0300402493-005
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương Mã số chi nhánh: 0300402493-014
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Ban quản lý các dự án FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-015

Công ty liên kết, liên doanh: Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau;

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Hóa An	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD	24,86%	24,86%
2	Công ty Cổ phần Vitaly	Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản	27,00%	27,00%
3	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	29,00%	29,00%
4	Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	Bao bì	24,00%	24,00%
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic	30,00%	30,00%
6	Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan – United	Sản xuất bê tông thương phẩm	45,00%	45,00%
7	Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	Xi măng	25,84%	25,84%

1248
 CÔNG TY
 XÂY DỰNG
 SỐ 1
 CÔNG TY
 HẠN
 HỘ CHỮ

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán của Tổng Công ty là từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á chưa hoàn thiện tại thời điểm hợp nhất. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018, Tổng Công ty chưa thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 31/12/2018.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ❖ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- ❖ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- ❖ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...
- ❖ Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- ❖ Phần mềm quản lý: được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

30/12/2018
CÔNG TY
VẬT LIỆU
SỐ 1
- CÔNG
CỐ
1-71

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

140
CỘ
U X
Ô
NG
PH
? H

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

248
10TY
YDƯ
1
TY
ÁN
CHỈ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

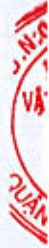
Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	6.243.491.358	3.024.178.648
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113.232.053.614	147.271.067.278
Tương đương tiền	44.626.432.305	266.300.000.000
Cộng	164.101.977.277	416.595.245.926

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 5,7%/năm.

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	741.940.516.730	719.816.673.643
Công ty Cổ Phần Beton 6	11.932.519.621	13.159.169.147
Công ty Cổ Phần Trung Nam	6.526.903.752	15.468.774.023
Công ty TNHH Xây Dựng An Phong	-	10.087.812.925
Công ty TNHH Xây Dựng Bình Định	-	18.052.420.236
Công ty cổ phần bê tông FiCO Pan United	13.675.780.760	13.675.780.760
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất Xây Dựng Đông Mê Kông (QL20)	14.248.147.377	14.248.147.377
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	15.862.179.158
Công ty TNHH Bauer Việt Nam	-	1.715.382.608
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Năng lượng Toàn Cầu	88.819.029.352	-
Lim Hok Chhourn Steel	-	5.413.112.321
Phải thu khách hàng khác	590.875.956.710	612.133.895.088
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	4.052.977.936	4.935.024.908
Phải thu khách hàng khác	4.052.977.936	4.935.024.908
Cộng	745.993.494.666	724.751.698.551

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.054.000.000	9.054.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	9.054.000.000	9.054.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	9.054.000.000	9.054.000.000

5.5 Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	134.418.610.918	-	132.145.179.902	-
Tạm ứng	2.513.680.730	-	4.814.830.976	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	311.000.000	-	8.189.925.000	-
Phải thu Cty Vitaly (VNN-VDL)	20.579.214.440	-	20.579.214.440	-
Phải thu Cty Vitaly tiền bán CP	30.513.493	-	580.513.493	-
Phải thu khác (Cty CP Vitaly)	5.072.243.702	-	5.072.243.702	-
Phải thu khác (Cty Trường An)	1.846.506.273	-	1.846.506.273	-
Phải thu lãi - Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	9.923.054.795	-	9.923.054.795	-
Phải thu khác (Cty Sứ TT)	6.503.341.147	-	8.003.341.147	-
Phải thu khác (Cty Phước Hòa)	1.136.322.502	-	1.136.322.502	-
Phải thu khác (Cty cp Havalí Fico)	5.184.348.069	-	5.462.296.435	-
Dự án khu phố 4,5,6 P.TĐ Q.1	5.118.888.000	-	5.118.888.000	-
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8.210.292.645	-	8.210.292.645	-
Phải thu khác (Thuế VAT đầu vào)	-	-	15.374.506	-
Phải thu về cổ tức	1.830.040.000	-	11.383.633.000	-
Phải thu khác tại TM FiCO	169.968.575	-	174.037.906	-
Phải thu khác tại - Bộ phận kinh doanh	5.778.653.820	-	2.554.070.685	-
Phải thu khác văn phòng	60.210.542.727	-	39.080.634.397	-
b) Dài hạn	40.737.281.480	-	43.664.522.942	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.341.444.513	-	19.473.208.446	-
Phải thu Công ty ĐT XD Tân Bách Việt	22.935.400.945	-	22.935.400.945	-
Phải thu khác	7.460.436.022	-	1.255.913.551	-
Cộng	175.155.892.398	-	175.809.702.844	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	2.586.879.027	-	6.006.857.989	-
Nguyên vật liệu	47.341.920.304	-	105.644.227.333	-
Công cụ dụng cụ	2.652.392.275	-	91.696.939.724	-
Hàng hóa	353.687.054.022	6.032.634.919	314.504.642.349	6.032.634.919
Thành phẩm	101.978.680.218	-	51.570.285.782	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.133.256.724	-	37.246.277.146	-
Hàng gửi đi bán	5.233.493.927	-	9.663.301	-
Cộng	548.613.676.497	6.032.634.919	606.678.893.624	6.032.634.919

340.
 CÔNG
 U XÃ
 SỐ
 ỨNG
 PH
 PH

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.080.190.691	6.387.994.983
- Công cụ dụng cụ	1.190.793.765	177.274.556
- Chi phí chờ phân bổ	1.889.396.926	6.210.720.427
b) Dài hạn	62.465.470.310	71.183.085.657
- Chi phí thuê VP Sailing Tower	50.455.320.961	51.389.678.755
- Chi phí lợi thế kinh doanh	1.811.907.888	2.717.861.838
- Chi phí chờ phân bổ	10.198.241.461	17.075.545.064
Cộng	65.545.661.001	77.571.080.640

244
IGT
YDI
1
TY
AN
JCY

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	1.469.794.575.553	1.864.018.931.905	133.490.182.485	15.081.143.278	2.722.681.226	3.485.107.514.447
Tăng trong kỳ	28.646.349.081	238.040.195.525	17.027.423.360	106.256.200	-	283.820.224.166
Mua trong kỳ	3.317.612.494	5.414.460.940	2.290.000.000	-	-	11.022.073.434
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.667.275.384	-	-	-	3.667.275.384
Tăng khác - Công ty con mới	25.328.736.587	228.958.459.201	14.737.423.360	106.256.200	-	269.130.875.348
Giảm trong kỳ	1.368.571.877.421	1.726.222.262.152	104.107.211.319	12.914.074.340	2.722.681.226	3.214.538.106.458
Giảm khác - Tafico không còn là Công ty con	1.368.571.877.421	1.726.222.262.152	104.107.211.319	12.914.074.340	2.722.681.226	3.214.538.106.458
Số dư tại 31/12/2018	129.869.047.213	375.836.865.278	46.410.394.526	2.273.325.138	-	554.389.632.155
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	518.762.413.406	826.580.754.416	94.949.346.993	13.045.092.969	2.457.332.795	1.455.794.940.579
Tăng trong kỳ	38.613.620.094	211.720.157.063	10.234.916.765	293.963.054	-	260.862.656.975
Khấu hao trong kỳ	5.948.929.571	3.424.990.586	2.768.565.106	187.706.854	-	12.330.192.116
Tăng khác - Công ty con mới	32.664.690.524	208.295.166.477	7.466.351.659	106.256.200	-	248.532.464.860
Giảm trong kỳ	492.678.977.615	680.518.415.961	68.216.572.297	11.358.490.806	2.457.332.795	1.255.229.789.474
Giảm khác - Tafico không còn là Công ty con	492.678.977.615	680.518.415.961	68.216.572.297	11.358.490.806	2.457.332.795	1.255.229.789.474
Số dư tại 31/12/2018	64.697.055.885	357.782.495.518	36.967.691.461	1.980.565.217	-	461.427.808.080
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	951.032.162.147	1.037.438.177.489	38.540.835.492	2.036.050.309	265.348.431	2.029.312.573.868
Tại ngày 31/12/2018	65.171.991.328	18.054.369.761	9.442.703.066	292.759.921	-	92.961.824.075



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		Phương tiện vận tải	Tổng cộng
5.9	Tài sản cố định thuê tài chính		
	NGUYÊN GIÁ		
	Số dư tại 01/01/2018	3.163.727.272	3.163.727.272
	Tăng trong kỳ	-	-
	Giảm trong kỳ	3.163.727.272	3.163.727.272
	Mua lại tài sản TC tăng tài sản cố định	3.163.727.272	3.163.727.272
	Số dư tại 31/12/2018	-	-
	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
	Số dư tại 01/01/2018	1.226.971.475	1.226.971.475
	Tăng trong kỳ	-	-
	Giảm trong kỳ	1.226.971.475	1.226.971.475
	Mua lại tài sản TC tăng tài sản cố định	1.226.971.475	1.226.971.475
	Số dư tại 31/12/2018	-	-
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
	Tại ngày 01/01/2018	<u>1.936.755.797</u>	<u>1.936.755.797</u>
	Tại ngày 31/12/2018	<u>-</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	49.529.174.534	28.363.644.302	2.132.527.831	80.025.346.667	
Tăng trong kỳ	-	210.496.000	-	210.496.000	
Mua trong kỳ	-	109.600.000	-	109.600.000	
Tặng khác	-	100.896.000	-	100.896.000	
Giảm trong kỳ	43.656.175.702	22.215.842.302	1.818.000.000	67.690.018.004	
Giảm khác	43.656.175.702	22.215.842.302	1.818.000.000	67.690.018.004	
Số dư tại 31/12/2018	5.872.998.832	6.358.298.000	314.527.831	12.545.824.663	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	11.738.952.001	14.675.693.382	415.527.831	26.830.173.214	
Tăng trong kỳ	421.319.244	239.194.555	-	660.513.799	
Khấu hao trong kỳ	421.319.244	138.298.554	-	559.617.798	
Tặng khác	-	100.896.001	-	100.896.001	
Giảm trong kỳ	5.141.630.756	14.640.693.382	101.000.000	19.883.324.138	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	
Giảm khác	5.141.630.756	14.640.693.382	101.000.000	19.883.324.138	
Số dư tại 31/12/2018	7.018.640.489	274.194.555	314.527.831	7.607.362.875	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	37.790.222.533	13.687.950.920	1.717.000.000	53.195.173.453	
Số dư tại 31/12/2018	(1.145.641.657)	6.084.103.445	-	4.938.461.788	

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN/HN

5.11 Bất động sản đầu tư	Đơn vị tính: VND	
	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá	19.625.759.315	39.952.726.271
Nhà cửa vật kiến trúc	19.625.759.315	39.952.726.271
Giá trị hao mòn lũy kế	4.163.612.753	5.281.183.181
Nhà cửa vật kiến trúc	4.163.612.753	5.281.183.181
Giá trị còn lại	15.462.146.562	34.671.543.090
Nhà cửa vật kiến trúc	15.462.146.562	34.671.543.090
5.12 Tài sản dở dang dài hạn		
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	216.087.638.822	215.111.740.337
Dự án khu thương mại, căn hộ FICO Star	216.087.638.822	215.111.740.337
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	25.295.303.899	71.784.755.212
Chi phí xây dựng các dự án Tafico	-	56.731.020.184
Chi phí dự án nhà máy Silica	-	2.720.351.434
Chi phí nghiên cứu tro xỉ	-	239.401.566
Chi phí dự án Gò Dầu B	-	201.346.992
Chi phí đầu tư mở rộng mỏ đá - Phước Hòa	17.478.372.223	11.724.163.907
Khác	7.816.931.676	168.471.129
Cộng	241.382.942.721	286.896.495.549



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		652.652.899.578	812.847.685.453	147.110.820.830	317.252.392.153
Công ty Cổ phần Hoà An (Mã CK: DHA)	24,86%	33.449.252.700	96.055.951.898	33.449.252.700	88.940.919.088
Công ty Cổ phần Vitaly (Mã CK: VTA)	27,00%	5.184.000.000	18.493.617.627	5.184.000.000	14.785.038.991
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	24,00%	1.920.000.000	1.920.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Havali - Fico	20,00%	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea	49,50%	17.391.654.060	-	17.391.654.060	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	29,00%	22.988.735.000	122.195.154.575	22.988.735.000	122.195.154.575
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (Mã CK: TTC)	42,78%	-	-	30.762.000.000	49.049.777.590
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	30,00%	5.340.000.000	5.252.656.269	5.340.000.000	5.252.656.269
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	45,00%	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	45,00%	27.000.000.000	32.151.047.266	27.000.000.000	32.151.047.266
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	25,84%	536.779.257.818	536.779.257.818	-	-
Công ty TNHH Khai Thác Đá Tân Sơn	21,20%	-	-	2.395.179.070	4.877.798.374

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.13. Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác		63.254.881.158	63.125.662.782	85.313.461.078	84.698.126.289
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn		293.330.739	293.330.739	293.330.739	293.330.739
Ngân hàng Phát triển TP. HCM		1.704.983.965	1.704.983.965	1.704.983.965	1.704.983.965
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1		1.041.450.787	1.041.450.787	1.041.450.787	1.041.450.787
Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (Công ty CP Nagecco)		2.300.016.674	2.300.016.674	2.300.016.674	2.300.016.674
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Tây Ninh		4.096.610.711	4.096.610.711	4.096.610.711	4.096.610.711
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng		3.093.151.670	3.093.151.670	3.093.151.670	3.093.151.670
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh		425.977.830	425.977.830	425.977.830	425.977.830
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Fico (BMT)		7.298.882.365	7.298.882.365	7.298.882.365	7.298.882.365
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long (10%)		31.468.476.417	31.468.476.417	53.456.086.337	53.456.086.337
Đầu tư góp vốn Dự án Bình Định (Cty BMT)		7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco		3.030.000.000	2.900.781.624	-	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản DIC Miền Trung		-	-	821.470.000	359.890.028
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước		-	-	1.908.000.000	1.908.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng DIC		-	-	371.500.000	217.745.183
Công ty Cổ phần Khoáng sản Gạch men Thừa Thiên Huế		102.000.000	102.000.000	102.000.000	102.000.000
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao		900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000
Cộng		715.907.780.736	875.973.348.235	232.424.281.908	401.950.518.442

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	229.969.569.082	229.969.569.082	365.699.539.664	365.699.539.664
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	15.208.686.045	15.208.686.045	19.463.497.395	19.463.497.395
Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	27.047.175.617	27.047.175.617	-	-
Công Ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Thép Việt	9.626.609.896	9.626.609.896	-	-
Các đối tượng khác	178.087.097.524	178.087.097.524	346.236.042.269	346.236.042.269
b. Dài hạn	-	-	37.692.876.272	37.692.876.272
Công Ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Thép Việt	-	-	37.692.876.272	37.692.876.272
Cộng	229.969.569.082	229.969.569.082	403.392.415.936	403.392.415.936

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.104.891.399	86.930.342.508
Chi phí bán hàng - Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	-	70.975.069.767
Lãi vay phải trả	3.605.717.857	9.827.429.070
Chi phí khác	8.499.173.542	6.127.843.671
b) Dài hạn	-	-
Cộng	12.104.891.399	86.930.342.508

146
CỔ
U X J
Ô
NG
PH
? H

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	87.787.036.998	87.787.036.998	118.729.441.423	118.729.441.423
Tài sản thừa chờ giải quyết	60.893.801	60.893.801	70.405.978	70.405.978
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	19.500.158.000	19.500.158.000	15.641.658.660	15.641.658.660
Kinh phí công đoàn	29.420.139	29.420.139	301.525.009	301.525.009
Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	5.560.771	5.560.771	824.620.744	824.620.744
Tiền bán cổ phần nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.584.740.000	3.584.740.000	3.584.740.000	3.584.740.000
Điều chuyển quỹ đầu tư phát triển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	72.701.869.875	72.701.869.875	72.701.869.875	72.701.869.875
Khoản lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	420.251.100	420.251.100	420.251.100	420.251.100
Lãi phải trả Bộ Xây dựng	919.200.000	919.200.000	919.200.000	919.200.000
Phải trả khác (DA QL20)	809.665.911	809.665.911	14.809.665.911	14.809.665.911
Phải trả khác (Công Ty CP XD Và TM Nam Trường An)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản khác	11.244.722.599	11.244.722.599	8.455.504.146	8.455.504.146
b) Dài hạn	85.981.323.759	85.981.323.759	63.713.485.833	63.713.485.833
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	55.050.584.932	55.050.584.932	55.049.484.932	55.049.484.932
Phải thu khác	30.880.738.827	30.880.738.827	8.614.000.901	8.614.000.901
Cộng	173.768.360.757	173.768.360.757	182.442.927.256	182.442.927.256

27
 VGI
 IYD
 I
 TY
 AN
 JCY

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Trong kỳ						Số có khả năng trả nợ
	31/12/2018	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	1.286.804.606.737	1.286.804.606.737	3.859.297.756.476	4.076.081.255.821	1.503.588.106.082	1.503.588.106.082	
a1) Vay ngắn hạn ngân hàng	1.276.384.472.168	1.276.384.472.168	3.859.297.756.476	3.895.292.055.821	1.312.378.771.513	1.312.378.771.513	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	429.740.149.946	429.740.149.946	1.523.129.017.272	1.542.979.631.355	449.590.764.029	449.590.764.029	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Quận 1	-	-	33.695.045.585	48.664.890.367	14.969.844.782	14.969.844.782	
Ngân hàng TMCP SINOPAC - CN HCM	69.064.804.588	69.064.804.588	212.134.062.168	209.098.063.781	66.028.806.201	66.028.806.201	
Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Sài Gòn	156.509.010.500	156.509.010.500	309.934.393.495	156.680.593.723	3.255.210.728	3.255.210.728	
Ngân hàng TMCP Công thương - CN HCM	368.184.092.729	368.184.092.729	1.301.582.138.291	1.167.065.071.931	233.667.026.369	233.667.026.369	
Các khoản vay - Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	-	-	-	515.638.379.707	515.638.379.707	515.638.379.707	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	99.467.969.579	99.467.969.579	262.822.287.082	163.354.317.503	-	-	
Các khoản vay - Công ty TNHH MTV Thương mại VLXD FICO	13.719.589.941	13.719.589.941	13.719.589.941	-	-	-	
Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương	10.600.000.000	10.600.000.000	15.561.560.462	4.961.560.462	-	-	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	96.361.330.058	96.361.330.058	96.361.330.058	-	-	-	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi	2.100.000	2.100.000	-	-	2.100.000	2.100.000	

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Trong kỳ				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2018	Tăng	Giảm	Giá trị	
Các khoản vay - Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	28.735.424.827	86.358.332.122	86.849.546.992	29.226.639.697	29.226.639.697
Các khoản vay - Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	10.420.134.569	-	180.789.200.000	191.209.334.569	191.209.334.569
Các khoản vay - Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	-	-	180.789.200.000	180.789.200.000	180.789.200.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa	10.420.134.569	-	-	10.420.134.569	10.420.134.569
b) Vay dài hạn	8.270.000.000	8.270.000.000	909.760.479.303	909.760.479.303	909.760.479.303
b1) Vay dài hạn ngân hàng	8.270.000.000	8.270.000.000	909.454.119.303	909.454.119.303	909.454.119.303
Các khoản vay - Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	-	-	900.497.905.149	900.497.905.149	900.497.905.149
Các khoản vay - Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	8.270.000.000	8.270.000.000	8.956.214.154	8.956.214.154	8.956.214.154
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	306.360.000	306.360.000	306.360.000
Nợ dài hạn VietinBank Leasing (Thuế TC)	-	-	190.960.000	190.960.000	190.960.000
Nợ dài hạn Vietinbank Leasing (Xe Toyota Innova)	-	-	115.400.000	115.400.000	115.400.000
Tổng	1.295.074.606.737	3.867.567.756.476	4.986.148.095.124	2.413.654.945.385	2.413.654.945.385

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	
									Tổng	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	1.270.000.000.000	-	(14.137.908.360)	(216.880.311.951)	49.529.492.595	-	175.761.400.211	414.701.513.642	1.678.974.186.137	
Tăng trong năm	-	-	-	25.070.631.862	67.688.334.847	-	230.048.495.922	101.779.799.129	424.587.261.760	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	67.594.379.587	-	229.065.688.368	101.779.799.129	330.845.487.497	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	93.955.260	-	900.000.000	-	67.594.379.587	
Điều chỉnh của KTNN	-	-	-	25.070.631.862	-	-	-	-	26.064.587.122	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	82.807.554	-	82.807.554	
Giảm trong năm	-	-	-	19.991.654.060	-	-	20.768.863.945	16.318.935.000	57.079.453.005	
Điều chỉnh của KTNN	-	-	-	-	-	-	20.768.863.945	16.318.935.000	37.087.798.945	
Đánh giá lại các khoản đầu tư theo TT202	-	-	-	19.991.654.060	-	-	-	-	19.991.654.060	
Số dư tại 31/12/2017	1.270.000.000.000	-	(14.137.908.360)	(211.801.334.149)	117.217.827.442	-	385.041.032.188	500.162.377.771	2.046.481.994.892	
Số dư tại 01/01/2018	1.270.000.000.000	-	(14.137.908.360)	(211.801.334.149)	117.217.827.442	-	385.041.032.188	500.162.377.771	2.046.481.994.892	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	24.693.604.581	16.023.492.060	40.717.096.641	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	24.693.604.581	16.023.492.060	40.717.096.641	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.623.688.518	-	2.623.688.518	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	2.623.688.518	-	2.623.688.518	
Số dư tại 31/03/2018	1.270.000.000.000	-	(14.137.908.360)	(211.801.334.149)	117.217.827.442	-	407.110.948.251	516.185.869.831	2.084.575.403.015	



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/04/2018	1.270.000.000.000	-	(14.137.908.360)	(211.801.334.149)	117.217.827.442	-	407.110.948.251	516.185.869.831	2.084.575.403.015
Tăng trong kỳ	-	9.048.261.350	14.137.908.360	-	3.664.465.294	-	47.316.958.239	25.869.327.359	100.036.920.602
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	47.316.958.239	25.869.327.359	73.186.285.598
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.664.465.294	-	-	-	3.664.465.294
Tăng khác	-	9.048.261.350	14.137.908.360	-	-	-	-	-	23.186.169.710
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	115.624.616.999	52.689.220.550	168.313.837.549
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Xi Măng FICO Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	112.777.981.652	52.689.220.550	165.467.202.202
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	2.846.635.347	-	2.846.635.347
Số dư tại 30/06/2018	1.270.000.000.000	9.048.261.350	-	(211.801.334.149)	120.882.292.736	-	338.803.289.491	489.365.976.640	2.016.298.486.068
Số dư tại 01/07/2018	1.270.000.000.000	9.048.261.350	-	(211.801.334.149)	120.882.292.736	-	338.803.289.491	489.365.976.640	2.016.298.486.068
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	23.611.745.951	19.962.376.448	43.574.122.399
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	23.611.745.951	19.962.376.448	43.574.122.399
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.251.437.142	2.588.110.622	3.839.547.764
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	1.251.437.142	2.588.110.622	3.839.547.764
Số dư tại 30/09/2018	1.270.000.000.000	9.048.261.350	-	(211.801.334.149)	120.882.292.736	-	361.163.598.300	506.740.242.466	2.056.033.060.703
Số dư tại 01/10/2018	1.270.000.000.000	9.048.261.350	-	(211.801.334.149)	120.882.292.736	-	361.163.598.300	506.740.242.466	2.056.033.060.703
Tăng trong kỳ	-	-	-	105.975.867.479	-	51.440.000	31.560.270.147	38.856.909.068	176.444.486.694
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	16.432.787.671	24.576.377.400	41.009.165.071
Tăng khác (*)	-	-	-	105.975.867.479	-	51.440.000	15.127.482.476	14.280.531.668	135.435.321.623
Bổ sung thêm khoản đánh giá lại của Thanh Thanh	-	-	-	25.378.650.000	-	-	15.127.482.476	14.280.531.668	54.786.664.144
Giảm trong kỳ	-	9.048.261.350	-	-	109.040.660.459	-	177.784.548.294	480.563.605.782	776.437.075.885
Giảm khác (**)	-	9.048.261.350	-	-	109.040.660.459	-	177.784.548.294	480.563.605.782	776.437.075.885
Số dư tại 31/12/2018	1.270.000.000.000	-	-	(105.825.466.670)	11.841.632.277	51.440.000	214.939.320.153	65.033.545.752	1.456.040.471.512

Handwritten signature and date: 11/1/2019

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của Nhà Nước	509.001.000.000	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	508.000.000.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	252.999.000.000	252.999.000.000
Cộng	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND
Vốn góp đầu kỳ	1.270.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	1.270.000.000.000

5.19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.059.953.224.214	6.413.997.957.591
Doanh thu kinh doanh bất động sản	19.905.457.109	56.012.237.624
Cộng	2.079.858.681.323	6.470.010.195.215
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	25.581.327.204	92.026.763.898
Doanh thu thuần	2.054.277.354.119	6.377.983.431.317

5.20 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.800.879.943.294	5.410.248.695.435
Giá vốn kinh doanh bất động sản	17.011.417.047	46.267.299.440
Cộng	1.817.891.360.341	5.456.515.994.875

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.432.964.617	26.119.975.688
Lãi bán các khoản đầu tư	11.091.817.707	11.091.817.707
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.735.462.540	6.187.557.940
Lãi chênh lệch tỷ giá	506.958.417	3.031.993.394
Lãi chậm thanh toán	1.416.674.587	5.732.057.344
Doanh thu hoạt động tài chính khác	82.024.528	720.295.595
Cộng	27.265.902.396	52.883.697.668

5.22 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý VND
Lãi tiền vay	51.695.882.501	178.699.221.799
Chiết khấu thanh toán	6.217.543.930	27.427.710.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.113.121	445.517.585
Chi phí tài chính khác	290.330.168	436.831.781
Cộng	58.234.869.720	207.009.281.281

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	16.432.787.671	112.055.096.442
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.432.787.671	112.055.096.442
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	127.000.000	127.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	129	882

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.101.977.277	416.595.245.926
Phải thu khách hàng và phải thu khác	923.582.818.214	869.968.051.100
Tài sản thuê tài chính	-	1.936.755.797
Đầu tư tài chính dài hạn khác	63.125.662.782	85.018.126.289
Cộng	1.252.941.958.273	1.716.976.512.512
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.295.074.606.737	2.413.348.585.385
Phải trả người bán và phải trả khác	403.737.929.839	585.835.343.192
Chi phí phải trả	12.104.891.399	86.930.342.508
Cộng	1.710.917.427.975	3.086.114.271.085

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, Tổng Công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	317.756.606.080	85.981.323.759	403.737.929.839
Chi phí phải trả	12.104.891.399	-	12.104.891.399
Các khoản vay	1.286.804.606.737	8.270.000.000	1.295.074.606.737
Tổng	1.616.666.104.216	94.251.323.759	1.710.917.427.975
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	484.428.981.087	101.406.362.105	585.835.343.192
Chi phí phải trả	86.930.342.508	-	86.930.342.508
Các khoản vay	1.503.588.106.082	909.760.479.303	2.413.348.585.385
Tổng	2.074.947.429.677	1.011.166.841.408	3.086.114.271.085

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

93-L
Y
NG
MINH

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.101.977.277	-	164.101.977.277
Phải thu khách hàng và phải thu khác	878.792.558.798	44.790.259.416	923.582.818.214
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	63.125.662.782	63.125.662.782
Cộng	1.163.087.013.240	107.915.922.198	1.271.002.935.438
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	416.595.245.926	-	416.595.245.926
Phải thu khách hàng và phải thu khác	821.368.503.250	48.599.547.850	869.968.051.100
Đầu tư tài chính ngắn hạn	343.458.333.400	-	343.458.333.400
Tài sản thuế tài chính	-	1.936.755.797	1.936.755.797
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	85.018.126.289	85.018.126.289
Cộng	1.581.422.082.576	135.554.429.936	1.716.976.512.512

6.2 Thông tin so sánh

Do năm 2017 Tổng Công ty chưa niêm yết nên Tổng Công ty chưa trình bày số liệu so sánh cho Quý 4 năm 2018.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập

Hoàng Văn Vững

Kế toán trưởng

Lữ Hải Hiệp

Phó Tổng Giám đốc

Hồ Đình Chuẩn

Hoàng Văn Vững

Lữ Hải Hiệp

Hồ Đình Chuẩn

